

Chi tiết mã HS 4802.55.29

Mã HS	4802.55.29
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn: / - - - Giấy và bìa trang trí: / - - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 19:17:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48025529/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7377
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7377
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7377
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7086
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7041
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7041
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7041
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7041
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7041
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7041
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	AJ!E7091
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	AJ!F7091
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	AJ!G7091
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	AJ!H7091

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	AJ!I7091
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	AJ!J7091
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	VJ!E7092
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	VJ!F7092
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	VJ!G7092
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	VJ!H7092
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	VJ!I7092
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	VJ!J7092
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7093
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7047
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7049
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7049
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7049
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7049
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7049
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7049
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7069
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7069
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7069
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7069
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7069
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7069
VCFTA	2022	2022	29	VC!D7123
VCFTA	2023	2023	29	VC!E7123
VCFTA	2024	2024	15	VC!F7123
VCFTA	2025	2025	15	VC!G7123

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	15	VC!H7123
VCFTA	2027	2027	15	VC!I7123
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D7103
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E7103
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F7103
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7103
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7103
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7103
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7112
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7112
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7112
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7112
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7112
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7112
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7104
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7104
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7104
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7104
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7104
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7104
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7105
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7105
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7105
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7105
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7105
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7105

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7071
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7071
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7071
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7071
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7071
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7071
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7071
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7106
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7106
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7106
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7106
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7106
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7106
RCEP B	2022	2022	20	B!D7106
RCEP B	2023	2023	20	B!E7106
RCEP B	2024	2024	20	B!F7106
RCEP B	2025	2025	20	B!G7106
RCEP B	2026	2026	20	B!H7106
RCEP B	2027	2027	20	B!I7106
RCEP C	2022	2022	*	C!D7106
RCEP C	2023	2023	*	C!E7106
RCEP C	2024	2024	*	C!F7106
RCEP C	2025	2025	*	C!G7106
RCEP C	2026	2026	*	C!H7106
RCEP C	2027	2027	*	C!I7106
RCEP D	2022	2022	20	D!D7106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7106
RCEP D	2024	2024	20	D!F7106
RCEP D	2025	2025	20	D!G7106
RCEP D	2026	2026	20	D!H7106
RCEP D	2027	2027	20	D!I7106
RCEP E	2022	2022	20	E!D7109
RCEP E	2023	2023	20	E!E7109
RCEP E	2024	2024	20	E!F7109
RCEP E	2025	2025	20	E!G7109
RCEP E	2026	2026	20	E!H7109
RCEP E	2027	2027	20	E!I7109
RCEP F	2022	2022	20	F!D7106
RCEP F	2023	2023	20	F!E7106
RCEP F	2024	2024	20	F!F7106
RCEP F	2025	2025	20	F!G7106
RCEP F	2026	2026	20	F!H7106
RCEP F	2027	2027	20	F!I7106
VIFTA	2024	2024	20	VI!F6568
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6568
VIFTA	2026	2026	20	VI!H6568
VIFTA	2027	2027	20	VI!I6568

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, VIFTA 20%, AKFTA 32%, AJCEP 35%, VJEPA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.55 có 8 dòng thuế; dòng 4802.55.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	4802.55.21 Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN); 4802.55.40 Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN); 4802.55.50 Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính (SEN); 4802.55.61 Có chiều rộng không quá 15 cm; 4802.55.69 Loại khác; 4802.55.70 Giấy nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4802.55.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4802.55.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.55.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.55.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7377), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn
--------	-------	------------------------------	---	--	---------------	--	---------------------------------------

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.